

Số: *11*...../NQ-HĐND

Tân Yên, ngày *11* tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Tân Yên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế - HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tân Yên với nội dung như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

- Đất nông nghiệp: 15.140,05 ha, giảm 1.001,94 ha so với năm 2015;
- Đất phi nông nghiệp: 5.677,67 ha, tăng 1.068,13 ha so với năm 2015;
- Đất chưa sử dụng: 16,39 ha, giảm 66,19 ha so với năm 2015;

(Chi tiết biểu số 02 kèm theo)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

(Chi tiết biểu số 03 kèm theo)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

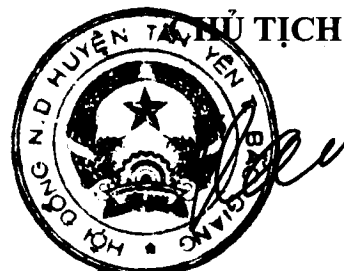
(Chi tiết biểu số 04 kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện thực hiện các thủ tục để trình UBND tỉnh Bắc Giang xét duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

Nghị quyết được HĐND huyện khóa XIX, kỳ họp thứ 8 thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Thường trực HU, HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCTUBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc HU, UBND huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



Lâm Thị Hương Thành

Biểu 02: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tân Yên
 (Kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐND ngày 26 tháng 12 năm 2018
 của HĐND huyện Tân Yên khóa XIX)



TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2015	Cơ cấu (%)	Diện tích quy hoạch đến 2020 được duyệt theo quyết định 129	Diện tích điều chỉnh đến năm 2020	Tăng (+) giảm (-) so với QH được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.834,11	100,00	20.660,86	20.834,11	173,25
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	16.141,99	77,48	11.920,08	15.140,05	3.219,97
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA	8.587,02	53,20	7.754,14	7.412,06	-342,08
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUC	6.978,41	81,27	5.724,64	5.979,96	255,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	1.094,46	6,78	416,94	836,34	419,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.813,44	23,62	2.057,37	4.282,50	2.225,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.065,63	6,60	551,73	938,78	387,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.543,89	9,56	997,10	1.632,82	635,72
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,54	0,23	142,80	37,54	-105,26
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	4.609,54	22,12	8.308,55	5.677,67	-2.630,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29,53	0,64	80,46	93,45	12,99
2.2	Đất an ninh	CAN	101,75	2,21	84,35	106,65	22,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			46,33		-46,33
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,46	0,27		66,16	66,16
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,84	0,02		33,44	33,44
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	61,38	1,33	198,54	144,78	-53,76
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,01	0,30	43,42	14,01	-29,41
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	2.083,20	45,19	3.272,21	2.358,70	-913,51
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03	0,00	55,60	4,03	-51,57
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,40	0,27	17,47	19,62	2,15
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	71,49	1,55	108,11	81,69	-26,42
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	86,90	1,89	162,72	91,00	-71,72
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	6,55	0,14	50,29	6,55	-43,74
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				15,80	15,80
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,27	0,09	54,79	48,27	-6,52

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2015	Cơ cấu (%)	Diện tích quy hoạch đến 2020 được duyệt theo quyết định 129	Diện tích điều chỉnh đến năm 2020	Tăng (+) giảm (-) so với QH được duyệt
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.639,32	35,56	2.900,23	1.878,99	-1.021,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,06	1,43	172,43	122,76	-49,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,99	0,48	45,72	30,69	-15,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,02	0,00		6,71	6,71
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,19	0,33		15,25	15,25
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	152,05	3,30	271,02	182,05	-88,97
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,42	0,51	251,91	161,31	-90,60
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	40,09	0,87		44,47	44,47
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				5,00	5,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	22,36	0,49	60,13	27,58	-32,55
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	253,87	5,51	490,96	253,87	-237,09
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	52,89	1,15	280,50	52,89	-227,61
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,30	0,16	5,26	7,30	2,04
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,98			0,98	0,98
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	82,58	0,40	432,23	16,39	-415,84
4	Đất đô thị*	KDT	389,35	1,87	1.251,66	816,91	-434,75

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích đất tự nhiên

Biểu 03: Điều chỉnh diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đến năm 2020
 (Kèm theo Nghị quyết số 24-NQ/HĐND ngày 26...tháng 12 năm 2018
 của HĐND huyện Yên Yên khóa XIX)



TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến 2020 được duyệt theo quyết định 129	Diện tích điều chỉnh đến năm 2020	Tăng (+) giảm (-) so với QH được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	6=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.061,16	1.002,01	-59,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	350,25	463,03	112,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	242,92	386,45	143,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN		195,63	195,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	277,53	166,43	-111,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	72,47	126,85	54,38
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,09	50,08	45,99
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
1.10	Các loại đất nông nghiệp còn lại	NCL/PNN	356,82		-356,82
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30,59	735,04	704,45
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN		596,00	596,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP			
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	28,49	109,04	80,55
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU			
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS		30,00	30,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU			
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)			
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)			
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	2,10		-2,10
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC			

Biểu 04: Điều chỉnh diện tích đất nông nghiệp sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2020
 (Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 26...tháng 12 năm 2018
 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái khóa XIX)



TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích quy hoạch đến 2020 được duyệt theo quyết định 129	Diện tích điều chỉnh đến năm 2020	Tăng (+) giảm (-) so với QH được duyệt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		10,00	66,19	56,19
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	0,08	0,07	-0,01
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó:	LUA			
	Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	LUC			
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0,07	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08		-0,08
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	9,92	66,12	56,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07	5,00	4,93
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,40	31,04	30,64
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,50		-1,50
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,30	6,58	6,28
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,84	5,00	4,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,60	0,60
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,81	17,90	11,09
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
2.27	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.28	Đất công trình công cộng khác	DCK			